

DỰ THẢO

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 4553/ĐHKHTN-ĐT ngày 05/12/2025 của Trường ĐHKHTN về việc xây dựng thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên Trường:
 - + Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
 - + Tiếng Anh: VNU University of Science
- Tên viết tắt:
 - + Tiếng Việt: Trường ĐHKHTN, ĐHQGHN
 - + Tiếng Anh: VNU-HUS
- Đơn vị chủ quản: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Mã Trường ĐHKHTN trong tuyển sinh: QHT

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu)

- Số 334 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân, Hà Nội (Trụ sở chính)
- Số 19 Lê Thánh Tông, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Số 182 Lương Thế Vinh, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường ĐHKHTN

- Địa chỉ trang web: <https://hus.vnu.edu.vn/>
- Email: tuvantuyensinh@hus.edu.vn
- **Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường ĐHKHTN**
 - + Facebook : <https://www.facebook.com/HusFanpage>
 - + Youtube : <https://www.youtube.com/@vnuhus>
 - + Zalo : <https://zalo.me/vnuhus>
 - + Tiktok : https://www.tiktok.com/@dhkhtn_hus

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh

- Hotline: 0886074527; Điện thoại: 024 38585279;
- Fax: 024 38583061.

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án thi, quy chế thi tuyển sinh

- Địa chỉ trang web: <https://tuyensinh.hus.vnu.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

Thông tin chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỉ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành,

hình thức, trình độ đào tạo... được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường ĐHKHTN tại <https://hus.vnu.edu.vn/ba-cong-khai.html> và <https://hus.vnu.edu.vn/>.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Phạm vi và Đối tượng tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế; đối tượng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN.

2. Phương thức tuyển sinh

Trường ĐHKHTN sử dụng 6 phương thức xét tuyển để tuyển sinh các chương trình đào tạo (CTĐT). Cụ thể như sau:

- **Phương thức 1.** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
- **Phương thức 2.** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
- **Phương thức 3.** Xét kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL)
- **Phương thức 4.** Sử dụng chứng chỉ quốc tế SAT để xét tuyển.
- **Phương thức 5.** Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
- **Phương thức 6.** Sử dụng phương thức khác:

Trường ĐHKHTN xét tuyển các thí sinh diện hiệp định, diện dự bị đại học, xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN.

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã tổ hợp theo phương thức Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
1	QHT01	Toán học	A00; A01; C01; D07; D08; X26
2	QHT02	Toán tin	A00; A01; C01; D07; D08; X26
3	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin	A00; A01; C01; D07; D08; X26
4	QHT93	Khoa học dữ liệu	A00; A01; C01; D07; D08; X26
5	QHT03	Vật lý học	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
6	QHT04	Khoa học vật liệu	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
7	QHT99	Công nghệ Bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
8	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
9	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học	A00; A01; A02; B00; C01; C02; D07; X06
10	QHT06	Hóa học	A00; A05; A06; B00; C02; D07
11	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hóa học	A00; A05; A06; B00; C02; D07
12	QHT43	Hóa dược	A00; A05; A06; B00; C02; D07
13	QHT08	Sinh học	A00; A02; B00; B03; B08; D07

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã tổ hợp theo phương thức Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
14	QHT09	Công nghệ sinh học	A00; A02; B00; B03; B08; D07
15	QHT81	Sinh dược học	A00; A02; B00; B03; B08; D07
16	QHT10	Địa lý tự nhiên	A00; A01; A04; A06; A07; B00; B02; C04; D01; D10; D20; X01; X21; X25
17	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian	A00; A01; A04; A06; A07; B00; B02; C04; D01; D10; D20; X01; X21; X25
18	QHT12	Quản lý đất đai	A00; A01; A04; A06; A07; B00; B02; C04; D01; D10; D20; X01; X21; X25
19	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	A00; A01; A04; A06; A07; B00; B02; C04; D01; D10; D20; X01; X21; X25
20	QHT13	Khoa học môi trường	B03; C01; C02; C04; D01; X01; X02
21	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	B03; C01; C02; C04; D01; X01; X02
22	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm	B03; C01; C02; C04; D01; X01; X02
23	QHT82	Môi trường, sức khỏe và an toàn	B03; C01; C02; C04; D01; X01; X02
24	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	B03; C01; C02; C04; D01; X02
25	QHT17	Hải dương học	B03; C01; C02; C04; D01; X02
26	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước	B03; C01; C02; C04; D01; X02
27	QHT18	Địa chất học	B03; C01; C02; C03; C04; D01; X01
28	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	B03; C01; C02; C03; C04; D01; X01

Mã tổ hợp môn xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (mã 100)		
A00: Toán, Vật lý, Hóa học	B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn	D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D20: Toán, Địa lý, Tiếng Trung
A02: Toán, Vật lý, Sinh học	C01: Toán, Vật lý, Ngữ văn	X01: Toán, Ngữ văn, GDKTPL
A04: Toán, Vật lý, Địa lý	C02: Toán, Hóa học, Ngữ văn	X02: Toán, Ngữ văn, Tin học
A05: Toán, Hóa học, Lịch sử	C03: Toán, Ngữ văn, Lịch sử	X06: Toán, Vật lý, Tin học
A06: Toán, Hóa học, Địa lý	C04: Toán, Địa lý, Ngữ văn	X21: Toán, Địa lý, GDKTPL
A07: Toán, Lịch sử, Địa lý	D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	X25: Toán, Tiếng Anh, GDKTPL
B00: Toán, Hóa học, Sinh học	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	X26: Toán, Tin học, Tiếng Anh
B02: Toán, Sinh học, Địa lý	D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	

3. Các nội dung khác

3.1. Xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt

Trường ĐHKHTN sẽ tổ chức xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt trước khi xét tuyển vào đại học chính quy bằng các phương thức theo thông báo cụ thể của Trường. Các thí sinh trúng tuyển có điều kiện vào các chương trình đặc biệt của Trường ĐHKHTN sẽ trúng tuyển chính thức nếu trúng tuyển vào một ngành của Trường.

Trường ĐHKHTN vẫn duy trì xét tuyển chương trình đào tạo đặc biệt đối với các thí sinh sau khi trúng tuyển các chương trình đào tạo chuẩn theo các phương thức xét tuyển và có nguyện vọng đăng kí xét tuyển các chương trình đào tạo đặc biệt, theo thông báo cụ thể của Trường.

Các chương trình đào tạo đặc biệt được nhà nước đầu tư bao gồm chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao. Cụ thể như sau:

- Chương trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng:

+ Chương trình đào tạo tài năng các ngành **Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học** dành cho những sinh viên đặc biệt xuất sắc, có năng khiếu về một ngành khoa học cơ bản để đào tạo nguồn nhân tài cho đất nước. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng **Cử nhân khoa học tài năng**.

- Chương trình đào tạo cử nhân chất lượng cao:

+ Chương trình đào tạo chất lượng cao các ngành **Hóa học, Địa lý tự nhiên, Khí tượng và khí hậu học, Hải dương học, Khoa học môi trường, Địa chất học**. Đây là các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng **Cử nhân chất lượng cao**.

+ Học phí: theo quy định của Nhà nước đối với sinh viên đại học hệ chính quy. Riêng đối với chương trình đào tạo chất lượng cao ngành **Hóa học** thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật.

3.2. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy, lộ trình tăng học phí

Các chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng thu theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo không quá 10% so với các năm học trước. Các chương trình đào tạo còn lại sẽ thu theo quy định của Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong nhóm ngành giáo dục, đào tạo. Dự kiến mức học phí năm học 2026-2027 và lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo như sau:

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2026 - 2027 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
1	QHT01	Toán học	2.090	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ
2	QHT02	Toán tin	3.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
3	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
4	QHT93	Khoa học dữ liệu	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
5	QHT03	Vật lý học	3.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
6	QHT04	Khoa học vật liệu	3.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
7	QHT99	Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
8	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	3.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2026 - 2027 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
				năm học trước.
9	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
10	QHT06	Hóa học	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
11	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
12	QHT43	Hóa dược	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
13	QHT08	Sinh học	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
14	QHT09	Công nghệ sinh học	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
15	QHT81	Sinh dược học	1.930	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ
16	QHT10	Địa lý tự nhiên	1.930	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ
17	QHT91	Khoa học thông tin	1.930	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2026 - 2027 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
		địa không gian		Thủ tướng Chính phủ
18	QHT12	Quản lý đất đai	3.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
19	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	3.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
20	QHT13	Khoa học môi trường	3.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
21	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	3.500	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
22	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm	4.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.
23	QHT82	Môi trường, sức khỏe và an toàn	1.910	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ
24	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	1.930	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ
25	QHT17	Hải dương học	1.930	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ
26	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước	1.930	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ
27	QHT18	Địa chất học	1.930	Theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mức học phí dự kiến năm học 2026 - 2027 (nghìn đồng/tháng)	Lộ trình tăng học phí các năm học tiếp theo
28	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	3.000	Chương trình đào tạo đã kiểm định chất lượng. Thu học phí theo đề án định mức kinh tế kỹ thuật. Lộ trình tăng không quá 10% so với năm học trước.

3.3. Học bổng:

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định của nhà nước, sinh viên có kết quả rèn luyện và học tập tốt sẽ được xét nhận học bổng từ các nguồn tài trợ do các tổ chức, cá nhân, cơ quan doanh nghiệp tài trợ với gần 400 suất từ nguồn học bổng hơn 5 tỷ đồng/năm học. Đặc biệt, sinh viên học tại các chương trình đào tạo được ưu tiên đầu tư sẽ được nhận học bổng hỗ trợ chi phí học tập ngay từ học kỳ 1 năm thứ nhất (mức cao nhất 35 triệu đồng/SV/năm và có thể nhận tới 140 triệu đồng/SV). Ngoài ra, hàng năm, sinh viên Trường ĐHKHTN có nhiều cơ hội để nhận học bổng du học trao đổi ngắn hạn, dài hạn (đại học, sau đại học) ở các trường đại học quốc tế tại các nước Hoa Kỳ, Đức, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...